

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92623850200000001	NGOC THI NINH	女	2000-07-23	023400015109	LE 4.12	
2	H92623850200000002	LANH VAN KHIEM	男	1998-09-20	024098002347	LE 4.12	
3	H92623850200000003	HOANG THI TAM	女	1995-11-28	024195005793	LE 4.12	
4	H92623850200000004	LUC THI LINH	女	2000-04-24	024300006240	LE 4.12	
5	H92623850200000005	NGO THI THANH THUY	女	2004-12-19	024304011349	LE 4.12	
6	H92623850200000006	PHAM MINH NGAN	女	2005-10-01	024305003908	LE 4.12	
7	H92623850200000007	NGUYEN THI TUYET	女	1989-09-17	025189001144	LE 4.12	
8	H92623850200000008	DO THI THANH HANG	女	1990-07-27	026190001927	LE 4.12	
9	H92623850200000009	HOANG THI HIEN	女	1991-01-08	027191010608	LE 4.12	
10	H92623850200000010	NGUYEN THI THUY	女	1995-03-26	027195003126	LE 4.12	
11	H92623850200000011	DINH XUAN HAU	男	2008-12-24	027208010035	LE 4.12	
12	H92623850200000012	NGUYEN BAO KHANH	男	2009-10-22	027209011435	LE 4.12	
13	H92623850200000013	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2000-12-20	027300007284	LE 4.12	
14	H92623850200000014	PHAM THI THUY DUNG	女	2007-11-11	027307011662	LE 4.12	
15	H92623850200000015	NGUYEN THI QUYNH	女	1995-04-08	030195001730	LE 4.12	
16	H92623850200000016	BUI THI HUONG	女	1997-05-08	030197013780	LE 4.12	
17	H92623850200000017	DAM GIA DU	男	2006-03-31	030206018031	LE 4.12	
18	H92623850200000018	PHAM THI NHU QUYNH	女	2005-09-22	030305004679	LE 4.12	
19	H92623850200000019	DINH CONG HIEU	男	1996-10-28	031096006967	LE 4.12	
20	H92623850200000020	VU DUY ANH	男	2009-08-30	031209006991	LE 4.12	
21	H92623850200000021	NGUYEN THI DIEM HA	女	2002-02-05	031302007993	LE 4.12	
22	H92623850200000022	NGUYEN THU PHUONG	女	2003-12-01	031303011168	LE 4.12	
23	H92623850200000023	DONG THI MY HA	女	2003-07-25	031303011462	LE 4.12	
24	H92623850200000024	NGUYEN DINH PHU	男	2004-04-04	033204005943	LE 4.12	
25	H92623850200000025	VU MAI CHI	女	2003-12-12	034303001339	LE 4.12	
26	H92623850200000026	NGUYEN THAO NHI	女	2009-09-12	034309005781	LE 4.12	
27	H92623850200000027	DUONG HAI LAM	女	2009-11-12	035309001694	LE 4.12	
28	H92623850200000028	NGUYEN THI KHANH HOA	女	2002-04-01	037302005586	LE 4.12	
29	H92623850200000029	LE VIET HA ANH	女	1999-04-09	038199009209	LE 4.12	
30	H92623850200000030	TRAN MINH TRI	男	2000-12-01	038200014793	LE 4.12	
31	H92623850200000031	TRAN YEN NHI	女	2003-02-05	038303015081	LE 4.12	
32	H92623850200000032	VO THI LY	女	1998-03-09	040198007787	LE 4.12	
33	H92623850200000033	SAM THI HIEN DIEU	女	2004-10-30	040304009149	LE 4.12	
34	H92623850200000034	CHU THI Y NHI	女	2009-01-30	040309025681	LE 4.12	
35	H92623850200000035	TRAN THU HIEN	女	1997-07-09	019197008867	LE 4.12	
36	H92623850200000036	DANG THANH DAT	男	2009-06-16	019209003962	LE 4.12	

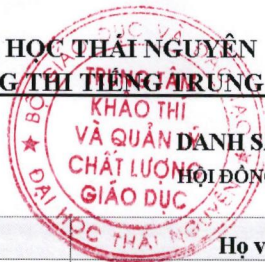
TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92623850200000037	VU TAM TRANG	女	1984-11-15	001184008164	LE 4.15	
2	H92623850200000038	NGUYEN VIET CUONG	男	2000-11-09	001200016536	LE 4.15	
3	H92623850200000039	LE HOANG HA	男	2000-07-21	001200017668	LE 4.15	
4	H92623850200000040	HOANG NGO ANH	男	2003-06-20	001203002387	LE 4.15	
5	H92623850200000041	NGO THI PHU	女	2004-05-18	001304006422	LE 4.15	
6	H92623850200000042	THEN VAN DAO	男	2004-11-05	002204004557	LE 4.15	
7	H92623850200000043	PHAM VU HOANG MAI	女	2005-04-11	002305000017	LE 4.15	
8	H92623850200000044	NGUYEN THAO CHI	女	2009-10-08	002309002054	LE 4.15	
9	H92623850200000045	TRAN THI MAI ANH	女	2007-07-21	008307002618	LE 4.15	
10	H92623850200000046	SUNG THI THU HA	女	2004-11-02	010304007524	LE 4.15	
11	H92623850200000047	TAN MY HOAN	女	2005-06-14	012305000405	LE 4.15	
12	H92623850200000048	DO THI HUYEN MY	女	2001-12-27	017301006416	LE 4.15	
13	H92623850200000049	VU DUC TRUNG	男	1989-07-22	019089013405	LE 4.15	
14	H92623850200000050	VU THI KIM PHU	女	2001-08-02	019301002361	LE 4.15	
15	H92623850200000051	LUU THI XUAN HANH	女	1999-12-10	020199001084	LE 4.15	
16	H92623850200000052	DANG THI HUONG	女	1998-02-11	022198007090	LE 4.15	
17	H92623850200000053	TRAN THI VAN ANH	女	2001-09-14	022301006870	LE 4.15	
18	H92623850200000054	PHAM THU HUYEN	女	2003-05-20	022303004124	LE 4.15	
19	H92623850200000055	LE LAN ANH	女	2009-05-08	022309008289	LE 4.15	
20	H92623850200000092	NGUYEN TUAN ANH	男	2002-08-27	E00591688	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG ANH TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9262385020000056	PHUNG THI THU TRANG	女	1984-10-10	001184049229	LE4.22	
2	H9262385020000057	NGUYEN THI THO	女	1991-06-07	001191011506	LE4.22	
3	H9262385020000058	DUONG THI THU HUYEN	女	2003-07-20	001303016525	LE4.22	
4	H9262385020000059	LE NGOC DIEP	女	2007-06-05	001307043408	LE4.22	
5	H9262385020000060	NGUYEN PHUC VAN	女	2009-09-26	002309010117	LE4.22	
6	H9262385020000061	VU DUC MINH	男	2005-09-10	004205003785	LE4.22	
7	H9262385020000062	NGUYEN LAN TRINH	女	2000-08-29	015300002635	LE4.22	
8	H9262385020000063	LA THI TIEP	女	1991-08-08	019191007825	LE4.22	
9	H9262385020000064	LA THI THU HIEN	女	2002-11-17	019302009260	LE4.22	
10	H9262385020000065	NGUYEN HONG HANH	女	2005-07-26	019305001071	LE4.22	
11	H9262385020000066	DANG NGOC MINH	女	2005-01-16	019305002557	LE4.22	
12	H9262385020000067	NONG HUYEN CHI	女	2005-05-29	020305000548	LE4.22	
13	H9262385020000068	TRAN YEN CHI	女	2006-09-25	020306003642	LE4.22	
14	H9262385020000069	DO DIEU QUYNH	女	2000-06-27	022300009691	LE4.22	
15	H9262385020000070	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2005-02-19	022305001868	LE4.22	
16	H9262385020000071	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2003-10-19	024303001536	LE4.22	
17	H9262385020000072	NGUYEN LE MINH NGOC	女	2005-07-30	024305001891	LE4.22	
18	H9262385020000073	DO THI THANH NGUYET	女	2005-06-12	025305011146	LE4.22	
19	H9262385020000074	NGUYEN THI THU HUONG	女	2001-07-31	026301004087	LE4.22	
20	H9262385020000075	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-04-21	026305007364	LE4.22	
21	H9262385020000076	DANG NGUYEN CONG QUANG	男	2007-12-23	027207001121	LE4.22	
22	H9262385020000077	NGUYEN PHUONG THUY	女	2003-11-11	027303009577	LE4.22	
23	H9262385020000078	NGUYEN THI HUONG	女	2009-02-19	027309000477	LE4.22	
24	H9262385020000079	PHAN THI HOA	女	2005-11-27	030305011821	LE4.22	
25	H9262385020000080	PHAM THANH THUY	女	2005-07-13	030305013817	LE4.22	
26	H9262385020000081	NGUYEN THI NGAN HA	女	2007-11-03	030307004061	LE4.22	
27	H9262385020000082	TU HANG GIAI	女	2010-12-03	031310010058	LE4.22	
28	H9262385020000083	CHU THI THU THAO	女	2002-09-02	036302006298	LE4.22	
29	H9262385020000084	BUI THI HUYEN TRANG	女	2004-07-11	036304007949	LE4.22	
30	H9262385020000085	NGUYEN KHANH VY	女	2008-03-02	036308000163	LE4.22	
31	H9262385020000086	NGUYEN CAM TU	女	2008-03-02	036308000185	LE4.22	
32	H9262385020000087	BUI THU HUYEN	女	2009-06-18	038309002024	LE4.22	
33	H9262385020000088	HOANG THI LAI	女	1998-01-16	040198000149	LE4.22	
34	H9262385020000089	VO THI HOAI THUONG	女	2004-09-10	040304022428	LE4.22	
35	H9262385020000090	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2006-11-04	042306006400	LE4.22	
36	H9262385020000091	VORRANWAN SUKHSANCHAROEN	女	2001-07-15	AD0765657	LE4.22	
37	H9262385020000093	DINH THI NGUYET	女	1989-11-25	030189011723	LE4.22	